

Số: /BTNMT-KSONMT

V/v đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 sẽ được thực hiện đến hết năm 2025 theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Để thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phân công, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các nội dung về môi trường và chất lượng môi trường sống theo thẩm quyền.

Nhằm đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các mục tiêu theo kế hoạch, tiến tới việc thực hiện công tác đánh giá kết quả triển khai Chương trình đối với các mục tiêu, tiêu chí về môi trường và chất lượng môi trường sống tại các địa phương, chuẩn bị cho nội dung Báo cáo tổng kết về môi trường trình Thủ tướng Chính phủ và Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan tổng hợp thông tin và xây dựng báo cáo kết quả triển khai thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới và xây dựng đô thị văn minh các cấp theo các nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo, đồng thời xem xét và đề xuất kiến nghị Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) các định hướng, giải pháp quan trọng trong xây dựng nông thôn mới cho giai đoạn 2026 - 2030, nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Báo cáo đề nghị gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường; e-mail: qlclmt.ksonmt@gmail.com¹) **trước ngày 20 tháng 01 năm 2025** để tổng hợp, báo cáo.

¹ Đầu mối liên hệ: ông Nguyễn Như Trung, số điện thoại: 0987923536 hoặc ông Phạm Hồng Quân, số điện thoại: 0968738322

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Ủy ban./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ NN&PTNT (để phối hợp);
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để thực hiện);
- Văn phòng Điều phối NTM các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để phối hợp);
- Lưu: VT, CLMT, N.Tr.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục I

NỘI DUNG BÁO CÁO

*Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN (thông tin tổng hợp từ năm 2022 đến nay)

1. Việc ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành của tỉnh, huyện trong xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới (NTM) và đô thị văn minh các cấp (bao gồm công tác quản lý chất thải rắn (CTR), xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt/làng nghề, bảo vệ các nguồn nước, ...) (*biểu mẫu theo Phụ lục II kèm theo*).

2. Công tác phân công trách nhiệm (Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành có liên quan) trong công tác hướng dẫn, kiểm tra, xác nhận kết quả thực hiện từng nội dung cụ thể của tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM và đô thị văn minh các cấp; cơ chế phối hợp triển khai; vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội đối với nội dung môi trường.

3. Công tác thông tin, truyền thông về thực hiện các tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM và đô thị văn minh các cấp.

4. Việc ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế huy động nguồn lực xã hội hóa của tỉnh, huyện, xã thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM và đô thị văn minh các cấp.

II. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI

1. Thông tin tổng hợp chung: số xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu (nếu có) trên địa bàn tỉnh, thành phố tính đến hết tháng 12/2024 (*đề nghị rà soát và cập nhật theo biểu thống kê tại Phụ lục III*).

2. Đánh giá về kết quả thực hiện:

- Tiêu chí số 17.2, 17.3, 17.5, 17.6, 17.7, 17.8, 17.11 và 17.12 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục IV*).

- Tiêu chí số 17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.12, 18.7 và 18.8 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục V*).

3. Việc ban hành và triển khai thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 theo lĩnh vực nổi trội nhất (tập trung vào cảnh quan môi trường) mang giá trị đặc trưng của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (kèm theo bản sao Quyết định ban hành của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nếu có).

III. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

1. Thông tin tổng hợp chung: số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao trên địa bàn tính đến hết tháng 12/2024 (*đề nghị rà soát và cập nhật theo biểu thống kê tại Phụ lục VI*).

2. Đánh giá về kết quả thực hiện:

- Tiêu chí số 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 7.7, 7.8, 8.3 và 8.4 trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục VII*).

- Tiêu chí số 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 7.7, 7.8, 8.4 và 8.5 trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục VIII*).

3. Đánh giá chung về kết quả thực hiện: nội dung kết quả thực hiện có sự so sánh, đánh giá với giai đoạn trước năm 2022 (so sánh với mục tiêu của giai đoạn 2021-2025) về các mặt sau:

3.1. Công tác hoàn thiện hạ tầng về bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), làng nghề; quy hoạch và đầu tư hạ tầng khu trang trại chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản nếu có (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục IX*); kết quả thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3.2. Về xử lý nước thải: các điểm dân cư nông thôn có hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục X*); tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý/tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên toàn tỉnh, thành phố.

3.3. Về quản lý CTR: công tác phân loại CTR tại nguồn; công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH); thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (CTNH); thu hồi, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục XI*).

3.4. Công tác xây dựng cảnh quan, vệ sinh môi trường nông thôn; huy động người dân tham gia giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường: số huyện có đề án cải tạo cảnh quan ao hồ, bảo vệ chất lượng nước, mô hình xử lý nước mặt; số km đường xã, huyện, tỉnh được trồng cây xanh/hoa, lắp đặt đèn chiếu sáng (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục XII*). Thông tin về một số **mô hình tiêu biểu** về cộng đồng dân cư xây dựng cảnh quan môi trường (nhà văn hoá xanh, cụm dân cư kiểu mẫu, ...) cần được phổ biến, nhân rộng.

4. Xây dựng định hướng huyện NTM kiểm mẫu (nếu có) trên địa bàn tỉnh.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VĂN MINH

1. Thông tin tổng hợp chung: số thị trấn, thị xã, thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh tính đến hết tháng 12/2024 (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục XIII*).

2. Đánh giá chung về kết quả thực hiện:

- Tiêu chí số 3.2 và 3.4 đối với phường, thị trấn trong Bảng đánh giá tiêu chí đạt chuẩn đô thị văn minh (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục XIV*).

- Tiêu chí số 3.1, 3.2 và 3.3 đối với quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh trong Bảng đánh giá tiêu chí đạt chuẩn đô thị văn minh (*tổng hợp theo biểu thống kê tại Phụ lục XV*).

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được (bao gồm các bài học kinh nghiệm thành công)

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (phân tích rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan của những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập về cơ chế, chính sách, nguồn lực, giải pháp kỹ thuật/công nghệ, phân công trách nhiệm, ... cần tiếp tục tháo gỡ trong việc thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM).

VI. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2025

1. Nhiệm vụ trọng tâm

2. Giải pháp cụ thể

VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nêu các đề xuất, kiến nghị nhằm triển khai hiệu quả việc thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM và xây dựng đô thị văn minh các cấp, bao gồm các nội dung dưới đây:

- Phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu môi trường trong quá trình xây dựng NTM và đô thị văn minh;

- Kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương và các cơ quan tham mưu tại địa phương trong chỉ đạo thực hiện tiêu chí môi trường trong quá trình xây dựng NTM và đô thị văn minh;

- Cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu môi trường trong xây dựng NTM;

- Phương án, cách thức, mô hình, giải pháp tăng cường hiệu quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu môi trường trong giai đoạn sau năm 2025.

Phụ lục II
THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

*Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

TT	Ngày ban hành	Số hiệu	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1				
2				
3				
4				
5				

Phụ lục III
THỐNG KÊ CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NTM GIAI ĐOẠN 2021-2025

*Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng số xã trong huyện	Số xã đạt NTM	Số xã đạt NTM nâng cao	Số xã đạt NTM kiểu mẫu (nêu số lượng và liệt kê theo tên)
1	Huyện ...				
2	Huyện ...				
3	Huyện ...				
4	Huyện ...				
5	Huyện ...				

Phụ lục IV
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NTM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN
2021-2025

Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả	Tỷ lệ (Số lượng xã đạt/tổng số xã)
17.2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường			
17.3	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung			
17.5	Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch			
17.6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định			
17.7	Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường			
17.8	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch			
17.11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn			
17.12	Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định			

Phụ lục V
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NTM NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả	Tỷ lệ (Số lượng xã đạt/tổng số xã)
17.1	Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường			
17.2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường			
17.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định			
17.4	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả			
17.5	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn			
17.6	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường			
17.12	Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định			
18.7	Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch			
18.8	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường			

Phụ lục VI
THỐNG KÊ CÁC HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tỉnh/thành phố	Tổng số đơn vị cấp huyện	Số huyện đạt NTM (nêu số lượng và liệt kê theo tên)	Số huyện đạt NTM nâng cao (nêu số lượng và liệt kê theo tên)

Phụ lục VII
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NTM GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả	Tỷ lệ (Số lượng huyện đạt/tổng số huyện)
7.1	Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh			
7.2	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn			
7.4	Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp			
7.5	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu			
7.6	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn			
7.7	Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định			
7.8	Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định			
8.3	Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện			
8.4	Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn			

Phụ lục VIII

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NTM NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả	Tỷ lệ (Số lượng huyện đạt/tổng số huyện)
7.1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định			
7.2	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường			
7.4	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn			
7.5	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp			
7.7	Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện			
7.8	Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định			
8.4	Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường			
8.5	Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn			

Phụ lục IX
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN HẠ TẦNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

Bảng số liệu thống kê về KCN

TT	Tỉnh/thành phố	KCN	Diện tích (ha)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất m³/ngày)
1	Huyện ...			
2	Huyện ...			
3	Huyện ...			

Bảng số liệu thống kê về CCN

TT	Tỉnh/thành phố	CCN	Diện tích (ha)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất m³/ngày)
1	Huyện ...			
2	Huyện ...			
3	Huyện ...			

Bảng số liệu thống kê về làng nghề

TT	Tỉnh/thành phố	Làng nghề	Số hộ/cơ sở sản xuất	Hệ thống xử lý nước thải tập trung nếu có (công suất m³/ngày)
1	Huyện ...			
2	Huyện ...			
3	Huyện ...			

Bảng số liệu thống kê về khu trang trại chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản

TT	Tỉnh/thành phố	Trang trại	Số lượng vật nuôi (theo từng loại)	Hệ thống xử lý chất thải rắn/nước thải (công suất tấn/ngày hoặc m³/ngày)
1	Huyện ...			
2	Huyện ...			
3	Huyện ...			

Phụ lục X
CÔNG TÁC XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

*Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

Bảng số liệu thống kê về hạ tầng XLNT các điểm dân cư nông thôn

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng số điểm dân cư nông thôn (được quy hoạch)	Tổng số điểm dân cư nông thôn cũ (trước tháng 01/2022) có hạ tầng thoát nước và XLNT	Tổng số điểm dân cư nông thôn mới (từ tháng 01/2022 đến nay) có hạ tầng thoát nước và XLNT	Tổng số hộ dân	Số hộ dân có công trình, biện pháp XLNT sinh hoạt tại chỗ	Tỷ lệ các hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh
1	Huyện ...						
2	Huyện ...						
3	Huyện ...						
4	Huyện ...						
5	Huyện ...						

Bảng số liệu thống kê các công trình XLNT sinh hoạt trên địa bàn các huyện

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng số công trình XLNT	Công suất trạm XLNT (< 50 m ³ /ngày)	Công suất trạm XLNT (50 đến < 200 m ³ /ngày)	Công suất trạm XLNT (200 đến < 1.000 m ³ /ngày)	Công suất trạm XLNT (≥ 1.000 m ³ /ngày)
1	Huyện ...					
2	Huyện ...					
3	Huyện ...					
4	Thị trấn ...					

Phụ lục XII
CÔNG TÁC XÂY DỰNG CẢNH QUAN, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Tỉnh/thành phố	Đề án phục hồi cải tạo cảnh quan ao hồ, bảo vệ chất lượng nước	Diện tích mặt nước, kênh mương được cải tạo cảnh quan và dọn dẹp vệ sinh (m²)	Số tuyến đường được trồng hoa, cây xanh (km)	Số tuyến đường được chiếu sáng (km)
1	Huyện ...				
2	Huyện ...				
3	Huyện ...				
4	Huyện ...				
5	Huyện ...				

Phụ lục XIII
THỐNG KÊ SỐ THỊ TRẤN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẠT CHUẨN
ĐÔ THỊ VĂN MINH

*Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

Tổng số thị trấn, thị xã, thành phố trên địa bàn	Số thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh (nêu số lượng và liệt kê theo tên)	Số thị xã, thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh (nêu số lượng và liệt kê theo tên)

Phụ lục XIV
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN
ĐÔ THỊ VĂN MINH

*Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả
3.2	Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, hộ dân trên địa bàn phải đạt các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định; chất thải, nước thải, rác thải được thu gom, xử lý đúng quy định.	Đạt	
3.4	Số hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.	100%	

Phụ lục XV
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC CẤP TỈNH ĐẠT CHUẨN ĐỘ THỊ VĂN MINH

*Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng 01 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả
3.1	Có hệ thống thu gom, phân loại, xử lý rác thải trên địa bàn đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường	Đạt	
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải tại nguồn	$\geq 90\%$	
3.3	Tỷ lệ các Khu dân cư trên địa bàn sạch, đẹp	$\geq 80\%$	